

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUÂN TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 26/2019/DS-ST.

Ngày: 31/10/2019

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN TRƯỜNG, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Thung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đình Phần;

2. Ông Vũ Xuân Thùy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị T Xuân – Thư ký Toà án nhân dân huyện Xuân Trường.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Trường tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 31/10/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Xuân Trường xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 16/2019/TLST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2019/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng Chính sách xã hội V; địa chỉ: số 169 L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

+ *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Dương Quyết T – Tổng giám đốc

+ *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Mai Văn T - Phó giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện T, tỉnh Nam Định; địa chỉ: Tổ 18, thị trấn T, huyện T, tỉnh Nam Định (văn bản ủy quyền ngày 28/6/2019).

2. *Bị đơn:* Bà Đình Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện T, tỉnh Nam Định.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm 1988; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện T, tỉnh Nam Định;

3.2. NLQ2, sinh năm 1980; địa chỉ: Xóm 27, xã H, huyện T, tỉnh Nam Định;

3.3. NLQ3, sinh năm 1984; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện, tỉnh Nam Định;

3.4. NLQ4, sinh năm 1992; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện, tỉnh Nam Định;

3.5. NLQ5, sinh năm 1996; địa chỉ: Xóm 17, xã H, huyện T, tỉnh Nam Định.

(Có mặt ông T; vắng mặt bà M).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 6 năm 2019 và bản tự khai cùng lời khai tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn ông Mai Văn T trình bày:

Ngày 19/2/2009, ông Trần Văn V (đã chết năm 2015) và bà Đinh Thị M có giao kết vay vốn tại Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện T, tỉnh Nam Định (sau đây V tắt là Ngân hàng) cho con trai là Trần Văn H chi phí đi xuất khẩu lao động có thời hạn ở nước ngoài với số tiền vay là 30.000.000đ, thời hạn 24 tháng, lãi suất 0,65%/tháng, hạn trả nợ là ngày 19/2/2011. Theo đó Ngân hàng đã giải ngân số tiền vay trên cho ông V, bà M. Đến hạn ông V, bà M không trả hết nợ như đã cam kết. Do điều kiện trả nợ khó khăn, ông V, bà M xin khoan nợ trong 5 năm, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 11/6/2019. Năm 2015 ông V chết. Đến hạn bà M không trả nợ. Tính từ khi nhận tiền vay đến nay bà M, ông V mới trả tổng số tiền gốc là 7.000.000đ (ngày 29/11/2011 trả 3.000.000đ; 28/12/2011 trả 4.000.000đ). Tổng số tiền lãi tính từ ngày vay đến nay bao gồm cả lãi trong hạn và lãi suất quá hạn (kể từ ngày 19/2/2011) là 14.087.300đ; do ông V, bà M được khoan lãi từ ngày 11/6/2014 đến 11/6/2019 nên không phải trả lãi trong khoảng thời gian này, ngoài ra còn được xóa nợ lãi phát sinh với số tiền 2.699.500đ. Ông V, bà M đã trả 10.250.900đ, còn nợ tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 1.136.900đ. Nay Ngân hàng yêu cầu bà M phải trả tổng số tiền là 24.136.900đ, trong đó nợ gốc 23.000.000đ tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 1.136.900đ và tiền lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo cho đến khi trả hết nợ gốc theo mức lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng nhà nước quy định bằng 130% lãi suất trong hạn trên số nợ gốc cho đến khi T toán xong nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2019, bị đơn bà M trình bày:

Năm 2009, con trai bà là Trần Văn H có kế hoạch xuất khẩu lao động tại nước Nga nên vợ chồng bà có vay Ngân hàng số tiền 30.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 27/4/2009 đến ngày 16/02/2011, lãi suất là 0,65%/tháng theo diện hộ nghèo. Sau khi vay được tiền gia đình bà giao cho anh T ở xã T là người môi giới người đi xuất khẩu lao động ở Nga, nhưng sau đó anh H không đi xuất khẩu lao động được, anh T cũng không trả lại tiền cho gia đình bà. Tháng 11 và tháng 12 năm 2011 anh T đã thay bà trả cho Ngân hàng 7.000.000đ tiền gốc. Đến nay số tiền gốc chưa trả còn là 23.000.000đ gốc. Bà nhất trí với số tiền gốc và lãi mà Ngân hàng đưa ra nhưng mong muốn Ngân hàng dẫn thời gian trả nợ cho bà .

Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã tổng đạt T báo thụ lý vụ án và các giấy bo, giấy triệu tập cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh H nhưng anh H không đến cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình gửi đến Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng nghĩa vụ tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 401, 402, 404, 405, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền là 24.136.900đ, trong đó nợ gốc 23.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 1.136.900đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn là bà M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn vắng mặt và đây là lần thứ 2 các đương sự này vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, Tòa án vẫn tiến hành xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp và luật áp dụng: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là quan hệ về hợp đồng vay tài sản được xác lập giữa tổ chức tín

dụng với cá nhân vào trước ngày 01/01/2017 (ngày có Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực) nên áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy định của tổ chức tín dụng có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng để giải quyết.

[3] Về việc giao kết vay vốn: Các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng giao nộp như: Giấy đề nghị vay vốn đi lao động có thời hạn ở nước ngoài ngày 24/12/2008 của hộ ông V có xác nhận hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã H, sổ vay vốn, sổ lưu tờ rời theo dõi cho vay - thu nợ - dư nợ bắt đầu từ ngày 19/02/2009, hợp đồng lao động ngày 12/12/2008 giữa anh H và Công ty xây dựng cổ phần mở KTT-Story Dom, giấy xác nhận đăng ký hợp đồng cá nhân, giấy đề nghị xác nhận, đơn đề nghị đề ngày 08/6/2013, biên bản về việc đôn đốc hoàn trả vốn vay ngày 18/8/2011 có đủ cơ sở khẳng định năm 2009 hộ ông V bà M là hộ nghèo thuộc đối tượng được vay vốn của Ngân hàng và việc anh H có ký hợp đồng xuất khẩu lao động là đúng. Lời trình bày của bà M cũng đã thừa nhận nội dung này và thừa nhận còn nợ tiền gốc Ngân hàng là 23.000.000đ và tiền lãi nhưng xin gia hạn. Tuy nhiên khi Tòa án tổ chức hòa giải thì bà M lại vắng mặt không có lý do.

[4] Về việc thực hiện hợp đồng: Theo các tài liệu do nguyên đơn giao nộp thì ngày 19/02/2009 Ngân hàng đã giải ngân số tiền 30.000.000đ nhưng đến hạn trả nợ là ngày 19/02/2011 ông V, bà M không trả hết nợ, chỉ đến ngày 29/11/2011 trả 3.000.000đ; 28/12/2011 trả 4.000.000đ. Như vậy đến hạn ông V, bà M đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ như giao kết hợp đồng. Ngày 08/6/2013, ông V có đơn đề nghị Ngân hàng được khoan nợ với lý do không trả được nợ do người lao động không có việc làm ổn định, thu nhập thấp, phải về nước trước thời hạn và được Ngân hàng khoan nợ trong thời hạn 05 năm, hạn trả nợ là ngày 11/6/2019. Đến hạn Ngân hàng nhiều lần yêu cầu bà M (ông V chết năm 2015) phải trả nợ nhưng bà M không thực hiện. Như vậy ông V, bà M đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi tiền vay của Ngân hàng.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ của bị đơn: Ngân hàng cho hộ ông V vay tiền, ông V chết năm 2015 khi chưa thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, theo quy định tại Điều 615 của Bộ luật Dân sự về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại thì các đồng thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông V là vợ và các con gồm: Bà M, anh H, chị Thi, chị T, anh Hiệu, anh Tuấn cùng có nghĩa vụ T toán các khoản nợ của ông V. Tuy nhiên anh H, anh Tuấn, anh Hiệu, chị T, chị Thi đều đã ủy quyền cho bà M quyết định mọi vấn đề, bà M cũng đã nhận trách nhiệm T toán nợ cho

Ngân hàng nên bà M phải có trách nhiệm T toán toàn bộ số nợ trên.

[6] Về nợ gốc: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kể từ khi vay ông V, bà M mới trả 3 lần tiền gốc với tổng số tiền là 7.000.000đ, còn nợ tiền gốc là 23.000.000đ. Ông V chết, bà M là người thừa kế quyền và nghĩa vụ nên phải có trách nhiệm trả nợ.

[7] Về nợ lãi: Xét thấy tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định “Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố”. Tại Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN ngày 19/05/2008 của Ngân hàng nhà nước quy định “Mức lãi suất cho vay tối đa bằng đồng V của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước V công bố”. Theo Hướng dẫn số 1034 /NHCS-TD, ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội thì mức lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất cho vay hộ nghèo là 0,65%/tháng, lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay. Căn cứ vào quy định pháp luật về cách tính lãi suất như trên, Hội đồng xét xử tính lại số lãi phải trả theo giao kết ngày 19/02/2009 như sau:

- Lãi suất trong hạn từ ngày 19/2/2009 đến ngày 19/2/2011 là:

$30.000.000đ \times 727 \text{ ngày} \times 0,65\%/tháng = 4.725.500đ.$

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 19/2/2011 đến ngày 29/11/2011 là:

$30.000.000đ \times 286 \text{ ngày} \times 0,845\%/tháng = 2.416.700đ.$

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 29/11/2011 đến ngày 28/12/2011 là:

$27.000.000đ \times 29 \text{ ngày} \times 0,845\%/tháng = 220.500đ.$

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 28/12/2011 đến ngày 11/6/2014 là:

$23.000.000đ \times 896 \text{ ngày} \times 0,845\%/tháng = 5.804.600đ.$

- Lãi suất quá hạn tính từ ngày 11/6/2019 đến ngày 31/10/2019 là:

$23.000.000đ \times 142 \text{ ngày} \times 0,845\%/tháng = 920.000đ.$

Tổng cộng tiền lãi phát sinh tính từ ngày vay đến 31/10/2019 là 14.087.400đ. Bà M đã trả tiền lãi là 10.250.900đ. Số tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 còn nợ là 1.136.900đ. Như vậy số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 24.136.900đ, trong đó nợ gốc 23.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 1.136.900đ là đúng nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Bị đơn bà Đinh Thị M được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 401, 402, 404, 405, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội V đối với bà Đinh Thị M;

2. Buộc bà Đinh Thị M phải trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội V số tiền là 24.136.900đ (hai mươi bốn triệu một trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm đồng), trong đó nợ gốc 23.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày 31/10/2019 là 1.136.900đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đinh Thị M.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì nguyên đơn, bị đơn có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND + VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Xuân Trường;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Chi cục THADS huyện Xuân Trường;
- UBND xã H;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng

Phạm Văn Thung